



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VIỆT TRÌ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

110
NG
KIỂM
KIẾ
A
KIẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Minh Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Quân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Hà Ngọc Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Thùy	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Mai Đình Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Quân	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Hà Ngọc Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Thùy	Phó Giám đốc	
Ông Mai Đình Thảo	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Thanh Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Đặng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Diễm Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Hoàng Thị Hồng Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Bà Lê Thị Kim Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Quân

Giám đốc

Phú Thọ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Tri**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Tri được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, chính xác, và đầy đủ đối với số dư khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 10.818.370.312 đồng và 10.678.370.312 đồng (Thuyết minh 15). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này và các tài sản tương ứng có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm hay không; và

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về số dư các khoản nợ chưa xác định được đối tượng với tổng số tiền 5.526.134.071 đồng tại ngày 31/12/2020. Trong đó số dư "Phải thu ngắn hạn khách hàng" số tiền 2.019.044.641 đồng (Thuyết minh 4), số dư "Trả trước cho người bán ngắn hạn" số tiền 3.300.376.032 đồng (Thuyết minh 5), số dư "Phải thu ngắn hạn khác" số tiền 206.713.398 đồng (Thuyết minh 6). Do đó, chúng tôi không trình bày ý kiến kiểm toán về các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và

Tổng số dư 1.690.343.752 đồng công nợ chưa được xác nhận, bao gồm số dư "Phải trả người bán ngắn hạn" số tiền 443.014.281 đồng và số dư "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền 1.247.329.471 đồng (trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 13) và chưa được cung cấp bởi các hồ sơ có liên quan. Theo đó, với các bằng chứng thu thập được và các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể trình bày ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về các tài sản công ích Công ty đang nhận giữ hộ theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh (Thuyết minh số 16b). Do đó, chúng tôi không thể xác định được quyền và nghĩa vụ có liên quan của Công ty đối với các tài sản này cần trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

310
TRAC
HAI
21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.208.736.432	21.232.092.079
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.077.932.245	1.164.845.544
111	1. Tiền	3	2.077.932.245	1.164.845.544
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.096.438.114	16.380.735.615
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.240.326.992	9.615.879.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.766.876.032	3.300.376.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.089.235.090	3.464.480.423
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.028.978.073	3.638.797.920
141	1. Hàng tồn kho		1.028.978.073	3.638.797.920
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.388.000	47.713.000
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	5.388.000	47.713.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.965.145.956	17.715.811.578
220	II. Tài sản cố định		12.702.342.627	15.323.693.445
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	12.702.342.627	15.323.693.445
222	- Nguyên giá		31.812.040.918	31.763.280.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.109.698.291)	(16.439.587.473)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.262.803.329	2.392.118.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.262.803.329	2.392.118.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.173.882.388	38.947.903.657

CHỖ
CHỮ
KÝ
AA
KẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.813.154.119	11.525.747.017
310	I. Nợ ngắn hạn		16.813.154.119	11.525.747.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.219.063.172	3.022.761.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	14.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.682.987.321	3.813.439.300
314	4. Phải trả người lao động		3.229.349.600	2.924.049.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	546.799.953	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.206.409.901	1.751.497.029
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.928.544.172	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.360.728.269	27.422.156.640
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	24.360.728.269	27.562.156.640
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.831.402.403	35.831.402.403
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.831.402.403	35.831.402.403
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.149.044.446)	(19.087.616.075)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.338.499.075)	(18.793.846.323)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.810.545.371)	(293.769.752)
422	3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	15	10.678.370.312	10.818.370.312
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	(140.000.000)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(140.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.173.882.388	38.947.903.657

Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng
Trần Quang Quân
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 25 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	79.459.104.126	73.538.171.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		81.740.003	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.377.364.123	73.538.171.327
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	76.980.413.379	69.870.032.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.396.950.744	3.668.138.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.794.904	4.646.275
22	7. Chi phí tài chính		24.414.194	32.958.500
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.414.194	32.958.500
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	5.130.895.084	4.272.466.363
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.755.563.630)	(632.640.091)
31	11. Thu nhập khác	20	220.206.900	384.519.346
32	12. Chi phí khác	21	275.188.641	45.649.007
40	13. Lợi nhuận khác		(54.981.741)	338.870.339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.810.545.371)	(293.769.752)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.810.545.371)	(293.769.752)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(784)	(82)


Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng


Trần Quang Quân
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.810.545.371)	(293.769.752)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.670.110.818	2.522.836.437
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.794.904)	(4.646.275)
06	- Chi phí lãi vay		24.414.194	32.958.500
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(118.815.263)	2.257.378.910
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(6.924.260.499)	(3.162.826.120)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		2.609.819.847	1.784.152.549
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.358.862.930	(865.889.963)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		129.314.804	(677.506.935)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.414.194)	(32.958.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.388.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(969.492.375)	(703.038.059)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.760.000)	(2.847.339.266)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.794.904	4.646.275
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.965.096)	(2.842.692.991)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.928.544.172	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.928.544.172	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		913.086.701	(3.545.731.050)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.164.845.544	4.710.576.594
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.077.932.245	1.164.845.544



Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng




Trần Quang Quân
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.831.402.403 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 462 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 474 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ công cộng và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Quét, thu gom, xử lý rác thải các loại;
- Quản lý, duy tu cải tạo hệ thống cấp thoát nước đô thị;
- Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông đường phố;
- Quản lý vỉa hè và duy tu trật tự đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, cải tạo, duy tu đường trong thành phố;
- Quản lý, trồng, chăm sóc, kinh doanh hoa cây cảnh, cây xanh, cây môi trường;
- Thi công xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, điện, dân dụng, thủy lợi; thi công san vườn, lắp đặt trang thiết bị nội ngoại thất;
- Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động vì mục tiêu công ích, đơn giá thực hiện các dịch vụ được Ủy ban Nhân dân tỉnh xác định khi ký hợp đồng. Năm 2020, đơn giá thấp hơn các chi phí bỏ ra đồng thời năm 2020 ghi nhận được một phần hợp đồng chỉnh trang đô thị năm 2020 dẫn tới doanh thu tăng, lợi nhuận giảm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	20 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm khối lượng công trình theo phê duyệt quyết toán, giảm tiền thuê nhà, ...

05-
TY
HUU
M TI
SC
TP

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công cộng và xây dựng, toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	875.257.945	535.657.979
Tiền gửi ngân hàng	1.202.674.300	629.187.565
	2.077.932.245	1.164.845.544

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Việt Trì	7.686.815.000	454.827.000
- Kinh phí công ích Điện chiếu sáng - UBND	1.477.450.000	1.168.460.000
- Kinh phí công ích Vệ sinh môi trường - UBND	2.203.060.000	2.566.880.000
- UBND xã Hùng Lô	235.520.000	305.470.000
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	2.019.044.641	2.019.044.641
- Các đối tượng khác	1.618.437.351	3.101.197.519
	15.240.326.992	9.615.879.160

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Trang (*)	1.450.000.000	-
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	3.300.376.032	3.300.376.032
- Các đối tượng khác	16.500.000	-
	4.766.876.032	3.300.376.032

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng cung cấp vật tư phục vụ cho các hạng mục công trình triển khai trong năm 2021.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/2/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	230.818.182	-
- Tạm ứng	2.436.240.200	2.154.459.300
- Ký cược, ký quỹ	10.342.350	895.262.350
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	206.713.398	206.713.398
- Phải thu khác	205.120.960	208.045.375
	3.089.235.090	3.464.480.423

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	28.800.000
- Công cụ, dụng cụ	726.618.073	685.254.339
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	302.360.000	2.919.834.000
- Thành phẩm	-	4.909.581
	1.028.978.073	3.638.797.920

(*) Chi phí công trình Trồng cây cảnh, thảm màu trên vỉa hè đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ nút C8 - C9), thành phố Việt Trì đã hoàn thành đang chờ nghiệm thu.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	1.084.363.780	1.593.520.318
- Phần mềm kế toán	6.767.361	-
- Chi phí đo đạc để tái ký hợp đồng thuê đất	132.252.778	204.390.656
- Chi phí sửa chữa xe ô tô	682.706.155	525.565.327
- Các khoản khác	356.713.255	68.641.832
	2.262.803.329	2.392.118.133

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Mạnh	-	-	715.805.961	715.805.961
- Điện lực Thành phố Việt Trì	1.443.274.877	1.443.274.877	1.158.624.796	1.158.624.796
- Công ty Cổ phần Phú Thành	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
- Đỗ Thị Kim Nương	663.971.000	663.971.000	345.819.000	345.819.000
- Công ty TNHH An Thịnh Phát	1.114.273.814	1.114.273.814	-	-
- Công ty Cổ phần Tự động hóa - Điện tử - Viễn thông - Tin học	448.891.000	448.891.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.388.652.481	1.388.652.481	642.511.831	642.511.831
	5.219.063.172	5.219.063.172	3.022.761.588	3.022.761.588

(*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 31/12/2020 là 443.014.281 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí nhân công	186.300.000	-
- Chi phí máy thi công	315.129.353	-
- Chi phí chung khác	45.370.600	-
	546.799.953	-

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	135.609.000	147.483.400
- Bảo hiểm xã hội	718.579.130	-
- Bảo hiểm ngoài quốc doanh ^(*)	766.463.352	766.463.352
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(*)	184.889.440	436.681.298
- Tiền sửa chữa cấp điện CSCC ^(*)	400.868.979	400.868.979
	2.206.409.901	1.751.497.029

(*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 31/12/2020 là 1.247.329.471 VND.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	35.831.402.403	(18.452.223.793)	10.818.370.312	28.197.548.922
Lỗ trong năm trước	-	(293.769.752)	-	(293.769.752)
Giảm khác	-	(341.622.530)	-	(341.622.530)
Số dư cuối năm trước	35.831.402.403	(19.087.616.075)	10.818.370.312	27.562.156.640
Lỗ trong năm nay	-	(2.810.545.371)	-	(2.810.545.371)
Giảm khác ^(*)	-	(250.883.000)	(140.000.000)	(390.883.000)
Số dư cuối năm nay	35.831.402.403	(22.149.044.446)	10.678.370.312	24.360.728.269

(*) Điều chỉnh giảm doanh thu theo phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh với chủ đầu tư.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	33.455.602.403	93,37	33.455.602.403	93,37
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.375.800.000	6,63	2.375.800.000	6,63
	35.831.402.403	100,00	35.831.402.403	100,00

14 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Trong đó, số lượng cổ phần do nhà nước sở hữu là 3.345.560 cổ phần và các cổ đông còn lại là 237.580 cổ phần.

15 .NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10.678.370.312	10.818.370.312
	10.678.370.312	10.818.370.312

Được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 liên quan đến cấp nguồn thi công các công trình và hạng mục công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Trong đó tài sản tương ứng gồm số dư công nợ "Trả trước cho người bán" là 3.300.376.032 VND (Thuyết minh 5) và phần chênh lệch còn lại là các khoản công nợ khác chưa xác định được.

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất để làm văn phòng, nhà kho và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian	Diện tích (m2)	Vị trí
99/2019/HĐTĐ	20/09/2019	50 năm	502,0	Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
100/2019/HĐTĐ	20/09/2019	49 năm	21.300,0	Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
126/2019/HĐTĐ	30/10/2019	50 năm	1.374,4	Phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

b. Tài sản công ích nhận giữ hộ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.853.469.523	13.853.469.523
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20.998.543.929	20.998.543.929
- Hệ thống cây xanh	1.844.115.358	1.844.115.358
- Tài sản cố định khác	4.335.805.868	4.335.805.868
	41.031.934.678	41.031.934.678

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản công ích nhận giữ hộ (tiếp theo)

Công ty nhận giữ hộ các tài sản trên theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đó, giá trị tài sản nhận giữ hộ nêu trên được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 về việc xác định các nội dung liên quan đến chứng thư thẩm định giá khởi điểm để thoái phần vốn Nhà nước tại Công ty. Theo Biên bản này, Sở tài chính đang đề nghị bàn giao nguyên trạng những tài sản này cho Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì khi thoái vốn.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ đô thị	70.982.374.126	64.263.173.536
Doanh thu chính trang thành phố	8.476.730.000	9.274.997.791
	<u>79.459.104.126</u>	<u>73.538.171.327</u>

18 . GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ đô thị	71.203.949.686	63.859.578.656
Giá vốn chính trang thành phố	5.776.463.693	6.010.454.174
	<u>76.980.413.379</u>	<u>69.870.032.830</u>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	4.070.623.365	3.508.137.335
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	132.732.682	154.855.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.675.079	22.385.355
Thuế, phí, và lệ phí	72.750.993	24.203.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.182.443	148.410.554
Chi phí khác bằng tiền	676.930.522	414.474.121
	<u>5.130.895.084</u>	<u>4.272.466.363</u>

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cam kết tự nguyện xây mộ, hỏa táng	119.900.000	241.000.000
Thu tiền đền bù	58.130.000	78.259.346
Các khoản khác	42.176.900	65.260.000
	<u>220.206.900</u>	<u>384.519.346</u>

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	220.658.641	-
Chi phí khác	54.530.000	45.649.007
	275.188.641	45.649.007

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.810.545.371)	(293.769.752)
Các khoản điều chỉnh tăng	220.658.641	-
- Chi phí không hợp lệ	220.658.641	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.589.886.730)	(293.769.752)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.810.545.371)	(293.769.752)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.810.545.371)	(293.769.752)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.583.140	3.583.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(784)	(82)

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.617.189.304	21.553.225.654
Chi phí nhân công	40.116.943.988	37.443.629.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.670.110.818	2.522.836.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.248.075.343	3.841.071.904
Chi phí khác bằng tiền	6.836.605.429	7.046.309.463
	79.488.924.882	72.407.072.972

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.077.932.245	-	1.164.845.544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.329.562.082	-	13.080.359.583	-
	20.407.494.327	-	14.245.205.127	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.928.544.172	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.425.473.073	4.774.258.617
Chi phí phải trả	546.799.953	-
	9.900.817.198	4.774.258.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

25 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	2.077.932.245	-	-	2.077.932.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.329.562.082	-	-	18.329.562.082
	20.407.494.327	-	-	20.407.494.327
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	1.164.845.544	-	-	1.164.845.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.080.359.583	-	-	13.080.359.583
	14.245.205.127	-	-	14.245.205.127

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.928.544.172	-	-	1.928.544.172
Phải trả người bán, phải trả khác	7.425.473.073	-	-	7.425.473.073
Chi phí phải trả	546.799.953	-	-	546.799.953
	9.900.817.198	-	-	9.900.817.198
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.774.258.617	-	-	4.774.258.617
	4.774.258.617	-	-	4.774.258.617

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

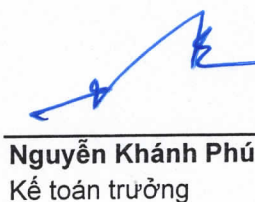
	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Ngô Minh Phương	Chủ tịch HĐQT	232.360.400	201.045.500
- Ông Trần Quang Quân (Bổ nhiệm Phó Chủ tịch và Giám đốc ngày 01/07/2020)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	197.994.000	-
- Ông Phạm Ngọc Thọ (Miễn nhiệm Phó Chủ tịch và Giám đốc ngày 01/07/2020)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	171.336.700	204.761.000
- Ông Hà Ngọc Kiên (Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 01/07/2020)	Thành viên HĐQT kiêm PGĐ	194.138.600	176.940.600
- Ông Nguyễn Quang Thùy	Thành viên HĐQT kiêm PGĐ	197.402.400	167.979.400
- Ông Lê Hồng Thanh (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)	Thành viên HĐQT	144.696.300	100.941.300
- Ông Mai Đình Thảo (Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 01/07/2020)	Thành viên HĐQT kiêm PGĐ	168.407.500	166.839.700
- Bà Phan Thị Thanh Hà (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)	Trưởng BKS	102.227.100	-
- Bà Nguyễn Thị Diễm Hồng (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)	Thành viên BKS	69.356.700	-
- Ông Đinh Tuấn Anh (Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)	Thành viên BKS	94.297.500	-
- Bà Đặng Thị Thu Hiền (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)	Trưởng BKS	125.266.400	98.334.400
- Bà Hoàng Thị Hồng Tuấn (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)	Thành viên BKS	84.915.100	86.795.175
- Bà Lê Thị Kim Liên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)	Thành viên BKS	82.562.500	74.349.200

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng AASC kiểm toán.



Đặng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Khánh Phú
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì

Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.388.799.809	163.709.000	24.633.140.558	203.528.550	374.103.001	31.763.280.918
Số tăng trong năm	-	48.760.000	-	-	-	48.760.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	48.760.000	-	-	-	48.760.000
Số dư cuối năm	6.388.799.809	212.469.000	24.633.140.558	203.528.550	374.103.001	31.812.040.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.345.075.638	57.798.296	13.730.326.041	203.528.550	102.858.948	16.439.587.473
Số tăng trong năm	343.864.508	13.863.999	2.294.183.447	-	18.198.864	2.670.110.818
- <i>Khấu hao trong năm</i>	343.864.508	13.863.999	2.294.183.447	-	18.198.864	2.670.110.818
Số dư cuối năm	2.688.940.146	71.662.295	16.024.509.488	203.528.550	121.057.812	19.109.698.291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.043.724.171	105.910.704	10.902.814.517	-	271.244.053	15.323.693.445
Tại ngày cuối năm	3.699.859.663	140.806.705	8.608.631.070	-	253.045.189	12.702.342.627

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.061.842.078 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.905.904.951 VND.

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương ^(*)	-	-	1.928.544.172	-	1.928.544.172	1.928.544.172
	-	-	1.928.544.172	-	1.928.544.172	1.928.544.172

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7609549/HĐTD ngày 14/10/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 10.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là 5 xe ô tô với giá trị thế chấp là 3.700.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/7608549/HĐDB ngày 14/10/2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì

Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.423.090.519	3.706.549.741	3.448.820.825	-	3.680.819.435
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.388.000	-	-	-	5.388.000	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	335.464.200	829.403.640	1.164.867.840	-	-
- Các loại thuế khác	42.325.000	54.884.581	277.543.222	287.934.917	-	2.167.886
	47.713.000	3.813.439.300	4.813.496.603	4.901.623.582	5.388.000	3.682.987.321

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

